

Số: 29/2014/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 10 tháng 9 năm 2014

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá tính thuế tài nguyên đối với các loại lâm sản,  
khoáng sản, nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1773/TTr-STC ngày 28/7/2014,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với các loại lâm sản, khoáng sản, nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/9/2014. Quyết định này thay thế Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND ngày 20/9/2012 của UBND tỉnh Phú Yên về việc quy định giá tính thuế tài nguyên các loại lâm sản, khoáng sản, nước thiên nhiên áp dụng trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế Tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Đình Cự**

**BẢNG GIÁ**  
**TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI CÁC LOẠI LÂM SẢN, KHOÁNG SẢN, NƯỚC THIÊN NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Yên)*

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá tính thuế
<b>I</b>	<b>Khoáng sản</b>		
1	Cát xây dựng	đồng/m <sup>3</sup>	60.000
2	Cát nền	đồng/m <sup>3</sup>	45.000
3	Sạn	đồng/m <sup>3</sup>	150.000
4	Sỏi	đồng/m <sup>3</sup>	140.000
5	Đất đổ nền móng	đồng/m <sup>3</sup>	15.000
6	Sét gạch ngói	đồng/m <sup>3</sup>	75.000
7	Phụ gia xi măng	đồng/m <sup>3</sup>	80.000
8	Đất Bentonite	đồng/tấn	150.000
9	Cao lanh sét	đồng/tấn	180.000
10	Đá chẻ 20x20x25	đồng/viên	6.000
11	Đá chẻ 15x20x25	đồng/viên	5.000
12	Đá chẻ không quy cách	đồng/viên	3.500
13	Đá xô bò	đồng/m <sup>3</sup>	120.000
14	Đá hộc	đồng/m <sup>3</sup>	90.000
15	Đá 0,5x1	đồng/m <sup>3</sup>	115.000
16	Đá 1x2	đồng/m <sup>3</sup>	190.000
17	Đá 1x1,5	đồng/m <sup>3</sup>	200.000
18	Đá 2x4	đồng/m <sup>3</sup>	150.000
19	Đá 4x6	đồng/m <sup>3</sup>	130.000
20	Đá cấp phối	đồng/m <sup>3</sup>	115.000
21	Đá Granite đen	đồng/m <sup>3</sup>	3.500.000
22	Đá Granite hồng	đồng/m <sup>3</sup>	2.000.000
23	Đá Granite đỏ	đồng/m <sup>3</sup>	4.700.000
24	Đá Granite vàng	đồng/m <sup>3</sup>	2.500.000
25	Đá Gabro	đồng/m <sup>3</sup>	5.000.000
26	Đá mỹ nghệ (Đá cảnh)	đồng/m <sup>3</sup>	4.500.000
27	Diatomite	đồng/tấn	1.200.000
28	Đá Bazan	đồng/m <sup>3</sup>	500.000
29	Vàng sa khoáng	đồng/kg	750.000.000
30	Fenspat	đồng/m <sup>3</sup>	220.000
31	Quặng Bauxit	đồng/tấn	1.200.000
32	Ilmenite (Titan)	đồng/tấn	2.000.000
33	Quặng Fluorit	đồng/tấn	2.500.000

34	Zircon	đồng/tấn	16.000.000
35	Rutile	đồng/tấn	5.000.000
36	Monazie	đồng/tấn	8.000.000
37	Than bùn	đồng/m <sup>3</sup>	140.000
38	Sắt:		
	- Hàm lượng $\geq 57\%$	đồng/tấn	1.500.000
	- Hàm lượng $< 57\%$	đồng/tấn	1.250.000
39	Thiếc	đồng/tấn	170.000.000
40	Đá vôi	đồng/tấn	225.000
41	Đá vôi san hô	đồng/tấn	180.000
42	Đá thạch anh	đồng/m <sup>3</sup>	150.000
43	Vàng gốc		
	- Hàm lượng $\leq 4g/tấn$	đồng/kg	1.000.000.000
	- Hàm lượng $> 4g/tấn$	đồng/kg	1.500.000.000
<b>II Sản phẩm rừng tự nhiên</b>			
1	Gỗ tròn rừng tự nhiên có đường kính $D \geq 40cm$ phẩm chất A		
	- Gỗ nhóm 1	đồng/m <sup>3</sup>	
	+ Trắc, cầm lai	đồng/m <sup>3</sup>	15.000.000
	+ Hương, cà te	đồng/m <sup>3</sup>	13.000.000
	+ Gụ, khác	đồng/m <sup>3</sup>	12.000.000
	- Gỗ nhóm 2	đồng/m <sup>3</sup>	10.000.000
	- Gỗ nhóm 3	đồng/m <sup>3</sup>	8.000.000
	- Gỗ nhóm 4	đồng/m <sup>3</sup>	6.000.000
	- Gỗ nhóm 5	đồng/m <sup>3</sup>	5.500.000
	- Gỗ nhóm 6	đồng/m <sup>3</sup>	5.000.000
	- Gỗ nhóm 7	đồng/m <sup>3</sup>	4.000.000
	- Gỗ nhóm 8	đồng/m <sup>3</sup>	2.700.000
	- Góc gỗ hương, cà te	đồng/góc	3.000.000
	- Góc gỗ các loại trừ góc gỗ hương, cà te	đồng/góc	1.000.000
2	Gỗ tròn rừng tự nhiên có đường kính $D$ từ 25cm đến nhỏ hơn 40cm, phẩm chất A		
	- Gỗ nhóm 1	đồng/m <sup>3</sup>	Tính bằng 70% giá gỗ tròn loại có đường kính $\geq 40cm$ cùng nhóm loại
	- Gỗ nhóm 2	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 3	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 4	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 5	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 6	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 7	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 8	đồng/m <sup>3</sup>	
3	Gỗ tròn rừng tự nhiên có Đường kính $D$ từ 15cm đến nhỏ hơn 25cm, phẩm chất A		

	- Gỗ nhóm 1	đồng/m <sup>3</sup>	Tính bằng 50% giá gỗ tròn loại có đường kính ≥ 40cm cùng nhóm loại
	- Gỗ nhóm 2	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 3	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 4	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 5	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 6	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 7	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 8	đồng/m <sup>3</sup>	
4	Cây rừng tự nhiên có đường kính D từ 06 cm đến nhỏ hơn 15cm		
	- Gỗ nhóm 1	đồng/m <sup>3</sup>	Tính bằng 30% giá gỗ tròn loại có đường kính ≥ 40cm cùng nhóm loại
	- Gỗ nhóm 2	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 3	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 4	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 5	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 6	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 7	đồng/m <sup>3</sup>	
	- Gỗ nhóm 8	đồng/m <sup>3</sup>	
	Hoặc tính đơn giá theo cây (Bồi thực tế kích thước này không đưa vào xẻ gỗ)		
	Đường kính từ 10 - <15cm	đồng/cây	100.000
	Đường kính từ 08 - <10cm	đồng/cây	50.000
	Đường kính từ 06 - <08cm	đồng/cây	30.000
5	Song mây các loại	đồng/kg	5.000
6	Củi	đồng/Ster	200.000
7	Than	đồng/kg	5.000
8	Kỳ Nam loại 1	đồng/kg	1.000.000.000
9	Kỳ Nam loại 2	đồng/kg	500.000.000
10	Tre các loại	đồng/cây	12.000
11	Mò o (Bó ĐK 25-30cm)	đồng/bó	50.000
12	Góc cây kiềng (ĐK<25cm)	đồng/góc	250.000
13	Xá xị (gỗ)	đồng/kg	10.000
14	Xá xị (tinh dầu)	đồng/lít	150.000
15	Vàng đẳng tươi	đồng/kg	5.000
16	Vàng đẳng khô	đồng/kg	20.000
17	Sa nhân tươi	đồng/kg	20.000
18	Sa nhân khô	đồng/kg	80.000
19	Quả sấu tươi	đồng/kg	5.000
20	Hạt ươi	đồng/kg	50.000
21	Chai cục	đồng/kg	10.000
22	Vỏ bìi lời đỏ	đồng/kg	7.500
23	Vỏ bìi lời xanh	đồng/kg	3.700
24	Đốt cây	đồng/kg	15.000

25	Cây sặc	đồng/kg	300
26	Mây rác	đồng/kg	5.000
<b>III</b>	<b>Nước khoáng, nước thiên nhiên (bao gồm cả nước nóng thiên nhiên)</b>		
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc dùng cho sản xuất nước tinh lọc, nước khoáng, các loại bia và nước giải khát	đồng/m <sup>3</sup>	180.000
2	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ (ngoài quy định tại khoản 1, mục III nêu trên)		
	- Nước mặt	đồng/m <sup>3</sup>	3.000
	- Nước ngầm	đồng/m <sup>3</sup>	6.000

Ghi chú:

1. Đối với lâm sản, khoáng sản các loại phải được phép khai thác theo quy định hiện hành.

2. Cây phẩm chất A là cây thân thẳng, đẹp. Cây phẩm chất B là cây có khuyết tật nhưng vẫn có thể lợi dụng được từ 50 ÷ 70% thể tích cây, giá được tính bằng 60% cây phẩm chất A cùng loại cỡ tương ứng. Cây phẩm chất C là cây cong queo sâu bệnh, rỗng sam ruột, chỉ có thể sử dụng dưới 50% thể tích cây, giá được tính bằng 40% cây phẩm chất A cùng loại cỡ tương ứng.

3. Đối với gỗ hộp, gỗ xẻ khi tính thuế phải quy thành gỗ tròn bằng cách nhân với hệ số 1,6.

4. Bảng giá trên là giá tại thị trường đồng bằng. Giá ở các huyện miền núi điều chỉnh giảm bằng 0,9.

5. Đối với sản phẩm gỗ khai thác rừng trồng, rừng tự nhiên, gỗ tận dụng từ các vụ án, gỗ tích thu phải được định giá thị trường của từng vụ việc theo quy định./.